

# Bộ truyền động xoay DFPD-160-

Số bộ phận: 8042189

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                           | Giá trị                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước bộ truyền động vị trí                                                   | 160                                                                                                                                                                                   |
| Mẫu khoan mặt bích                                                                 | F07<br>F0710                                                                                                                                                                          |
| Góc xoay                                                                           | 90 °...180 °                                                                                                                                                                          |
| Vùng điều chỉnh vị trí cuối ở 0 °                                                  | -5 °...5 °                                                                                                                                                                            |
| Phạm vi điều chỉnh của vị trí cuối ở góc lệch danh định                            | -5 °...5 °                                                                                                                                                                            |
| Cổng nối trực độ sâu                                                               | 19 mm...24 mm                                                                                                                                                                         |
| Tiêu chuẩn cổng nối van để nghiêng                                                 | ISO 5211                                                                                                                                                                              |
| Vị trí lắp đặt                                                                     | bất kì                                                                                                                                                                                |
| Nguyên tắc vận hành                                                                | tác động kép<br>tác động đơn lẻ                                                                                                                                                       |
| Cấu trúc xây dựng                                                                  | Thanh răng/bánh răng                                                                                                                                                                  |
| Hướng đóng                                                                         | đóng đúng<br>đóng bên trái                                                                                                                                                            |
| Cổng nối van tương ứng với tiêu chuẩn                                              | VDI/VDE 3845 (NAMUR)                                                                                                                                                                  |
| Vị trí kết nối cho bộ điều khiển vị trí và chỉ báo vị trí tương ứng với tiêu chuẩn | VDI/VDE 3845 cỡ AA 1                                                                                                                                                                  |
| Safety Integrity Level (SIL)                                                       | đến chế độ SIL 2 Low Demand<br>lên đến SIL 3 trong một kiến trúc dự phòng<br>đến SIL 1 High Demand mode                                                                               |
| Được chứng nhận về chức năng an toàn theo ISO 13849 và IEC 61508 (SIL)             | Sản phẩm có thể được sử dụng trong SRP/CS lên đến SIL 2 Low Demand<br>Sản phẩm có thể được sử dụng trong SRP / CS với yêu cầu cao SIL 1<br>lên đến SIL 3 trong một kiến trúc dự phòng |
| Áp suất nổ                                                                         | 24 bar                                                                                                                                                                                |
| Áp suất vận hành                                                                   | 0.2 MPA...0.8 MPA<br>2 bar...8 bar<br>29 psi...116 psi                                                                                                                                |
| Áp suất làm việc danh nghĩa                                                        | 0.2 MPA...0.6 MPA                                                                                                                                                                     |
| Áp suất vận hành định mức                                                          | 2 bar...6 bar                                                                                                                                                                         |
| định mức áp suất làm việc                                                          | 29 psi...87 psi                                                                                                                                                                       |
| Phân loại hàng hải                                                                 | xem chứng nhận                                                                                                                                                                        |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                                | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)                                                                                                                                              |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                              | theo quy định UK EX                                                                                                                                                                   |

| Đặc tính                                                                               | Giá trị                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu                                        | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)                                                                                                                                              |
| Chống cháy nổ                                                                          | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 1 (UKEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 21 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX)                                                                   |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                                                  | DNV TAP00001CE<br>TÜV Rheinland 968/V 1106.01/2023                                                                                                                      |
| Danh mục ATEX Khí                                                                      | II 2G                                                                                                                                                                   |
| Danh mục ATEX Bụi                                                                      | II 2D                                                                                                                                                                   |
| Loại chống cháy nổ Khí                                                                 | Ex h IIC T3 Gb X<br>Ex h IIC T4 Gb X<br>Ex h IIC T6 Gb X                                                                                                                |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                                                 | Ex h IIIC T105°C Db X<br>Ex h IIIC T175°C Db X<br>Ex h IIIC T85°C Db X                                                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                                                   | -20°C ≤ Ta ≤ +80°C<br>-50°C ≤ Ta ≤ +60°C<br>0°C ≤ Ta ≤ +150°C                                                                                                           |
| Môi chất vận hành                                                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                                                    |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                                  | Điểm sương thấp hơn nhiệt độ môi trường và nhiệt độ trung bình ít nhất 10°C<br>Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                            |
| Tuân thủ LABS                                                                          | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                                      |
| Nhiệt độ bảo quản                                                                      | -20 °C...60 °C                                                                                                                                                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                         | -50 °C...150 °C                                                                                                                                                         |
| Mô-men xoắn ở áp suất làm việc danh nghĩa và góc xoay 0 °                              | 39.3 N m...161 N m                                                                                                                                                      |
| Mô-men xoắn ở áp suất vận hành định mức và góc xoay 90°                                | 20.5 N m...161 N m                                                                                                                                                      |
| Lưu ý về mô-men xoắn                                                                   | Mô-men xoắn hoạt động của bộ truyền động không được cao hơn mô-men xoắn cực đại cho phép được liệt kê trong ISO 5211, dựa trên kích thước của mặt bích lắp và khớp nối. |
| Mômen quay trở lại của lò xo ở góc xoay 0 °                                            | 19.2 N m...57.7 N m                                                                                                                                                     |
| Mô men hồi lò xo ở góc xoay 90 °                                                       | 38.1 N m...114.2 N m                                                                                                                                                    |
| Mức tiêu thụ không khí ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) mỗi chu kỳ 0 °-góc xoay danh định-0 ° | 5.9 l...14 l                                                                                                                                                            |
| trọng lượng sản phẩm                                                                   | 6082 g...7206 g                                                                                                                                                         |
| kết nối trực                                                                           | T17<br>T22                                                                                                                                                              |
| Cổng nối khí nén                                                                       | G1/4<br>1/4 NPT                                                                                                                                                         |
| Ghi chú vật liệu                                                                       | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                           |
| Vật liệu tấm kết nối                                                                   | Nhôm đúc áp lực, tráng<br>Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                                                    |
| Vật liệu phủ                                                                           | Nhôm đúc áp lực, tráng<br>Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                                                    |
| Vật liệu của phốt                                                                      | FPM<br>FVMQ<br>NBR                                                                                                                                                      |
| Vật liệu lò xo                                                                         | Thép lò xo                                                                                                                                                              |
| Vật liệu vỏ                                                                            | Nhôm đúc áp lực, tráng<br>Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                                                    |
| Vật liệu pít tông                                                                      | Nhôm đúc áp lực                                                                                                                                                         |
| Vật liệu ổ trục                                                                        | POM<br>PPS gia cố                                                                                                                                                       |
| Vật liệu cam                                                                           | Thép<br>thép hợp kim không gỉ                                                                                                                                           |
| Vật liệu vít                                                                           | thép hợp kim cao không gỉ                                                                                                                                               |
| Vật liệu trục                                                                          | Thép, mạ niken<br>thép không gỉ hợp kim cao                                                                                                                             |

